

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc phê duyệt Đề án tuyển sinh đại học năm 2023

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 144/CP ngày 08 tháng 8 năm 1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng; Quyết định số 1396/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Xây dựng thành Trường Đại học Xây dựng Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐTĐHXDHN ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Hà Nội về việc thông qua Phương hướng tuyển sinh năm 2023;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2023.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án tuyển sinh đại học năm 2023 của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.

**Điều 2.** Đề án tuyển sinh là căn cứ để tổ chức triển khai thực hiện công tác tuyển sinh đại học năm 2023.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Đề án này đều được bãi bỏ.

**Điều 3.** Hội đồng Tuyển sinh đại học năm 2023, các đơn vị, cá nhân có liên quan và thí sinh tham gia tuyển sinh đại học vào Trường Đại học Xây dựng Hà Nội năm 2023 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TT&TS.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
PGS. TS. *Phạm Xuân Anh*

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2023

### I. Thông tin chung

#### 1. Tên cơ sở đào tạo:

- a) Tên Tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI
- b) Tên Tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF CIVIL ENGINEERING (HUCE)

#### 2. Mã trường: XDA

#### 3. Địa chỉ các trụ sở:

a) Trụ sở chính: Số 55 đường Giải Phóng, phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

b) Cơ sở đào tạo - thực nghiệm: Khu Đại học Nam Cao, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

#### 4. Địa chỉ Trang Thông tin điện tử của Trường: <https://huce.edu.vn/>

#### 5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):

- a) Trang Thông tin tuyển sinh điện tử: <https://tuyensinh.huce.edu.vn>
- b) Cổng Thông tin điện tử đăng ký thi Vẽ Mỹ thuật: <https://vmt.huce.edu.vn>
- c) Cổng Thông tin điện tử đăng ký xét tuyển kết hợp: <https://xtkh.huce.edu.vn>
- d) Cổng Thông tin điện tử đăng ký ưu tiên xét tuyển: <https://utxt.huce.edu.vn>
- đ) Cổng Thông tin điện tử đăng ký xét tuyển điểm học bạ THPT: <https://xthb.huce.edu.vn>
- e) Fanpage Trường: <https://www.facebook.com/truongdixaydung>
- g) Fanpage Tuyển sinh: <https://www.facebook.com/profile.php?id=100088348376793>

#### 6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: (024) 3869 4711      Hotline: 0869 071 382

#### 7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Trang Thông tin điện tử của Trường công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

<https://www.huce.edu.vn/cong-khai-cam-ket-dam-bao-chat-luong-giao-duc-cac-nam-hoc-2021-2022>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đại học chính quy đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

Stt	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp (*)	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm (tính số lượng SV phản hồi lại)
<b>1</b>	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>				
1.1	Khoa học máy tính	Bắt đầu đào tạo từ năm 2019			
1.2	Công nghệ thông tin	100	92	73	100
<b>2</b>	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>				
2.1	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	150	137	83	97,4
2.2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	85	50	86
2.3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Bắt đầu đào tạo từ năm 2021			
<b>3</b>	<b>Kỹ thuật</b>				
3.1	Kỹ thuật cơ khí	150	138	75	100
3.2	Kỹ thuật vật liệu	Bắt đầu đào tạo từ năm 2020			
3.3	Kỹ thuật môi trường	Bắt đầu đào tạo từ năm 2019			
3.4	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	50	46	21	95
<b>4</b>	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>				
4.1	Kiến trúc	400	396	198	95,86
4.2	Kiến trúc cảnh quan	Bắt đầu tuyển sinh từ năm 2022, trước kia là chuyên ngành thuộc ngành Kiến trúc			
4.3	Kiến trúc nội thất				
4.4	Quy hoạch vùng và đô thị	100	96	32	96,88
4.5	Kỹ thuật xây dựng	1.100	1129	595	95,58
4.6	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	100	94	40	100
4.7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	350	325	177	93,75
4.8	Kỹ thuật cấp thoát nước	150	157	103	96,3
4.9	Kinh tế xây dựng	400	387	258	91,84
4.10	Quản lý xây dựng	150	146	94	88,76

**Ghi chú:** Số liệu sinh viên tốt nghiệp tính cho năm học 2020-2021, là năm học chịu ảnh hưởng nhiều nhất của dịch bệnh COVID-19, kế hoạch học tập có nhiều biến động nên số lượng sinh viên tốt nghiệp không theo kế hoạch dự kiến.

## **8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của năm 2021 và năm 2022:**

Thông tin tuyển sinh về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất tại Trang Thông tin tuyển sinh điện tử của Trường: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy>

### **8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2021 và năm 2022:**

#### **8.1.1. Xét tuyển:**

a) Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT:

Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT với tất cả các ngành, chuyên ngành. Các tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật kết hợp với kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, trong đó môn Vẽ Mỹ thuật là môn thi chính, nhân hệ số 2.

b) Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do ĐHBKHN chủ trì tổ chức:

Thực hiện từ năm 2022, trừ các tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật.

**Ghi chú:** Các ngành, chuyên ngành xét tuyển căn cứ vào chỉ tiêu, nguyện vọng và kết quả điểm xét tuyển, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển. Không sử dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển.

8.1.2. Xét tuyển kết hợp:

8.1.2.1. Năm 2021:

Tuyển thẳng vào các ngành/chuyên ngành theo nguyện vọng nếu thí sinh thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Đối tượng 1:

Đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Điều kiện thứ nhất: Thí sinh có chứng chỉ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) tương đương IELTS 5.0 trở lên, hoặc chứng chỉ quốc tế A-Level trong đó các môn thi thành phần phù hợp với tổ hợp quy định của ngành/chuyên ngành xét tuyển đạt từ 60/100 điểm trở lên, hoặc có kết quả trong Kỳ thi SAT đạt từ 1100/1600, hoặc ACT đạt từ 22/36. Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển.

- Điều kiện thứ hai: Có tổng điểm 02 môn thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 thuộc tổ hợp xét tuyển đạt  $\geq 12,0$  điểm, trong đó có môn Toán và 01 môn khác không phải ngoại ngữ. Với các tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật, tổng điểm môn Toán của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và điểm môn Vẽ Mỹ thuật của Trường đạt  $\geq 12$  điểm.

b) Đối tượng 2:

Đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Điều kiện thứ nhất: Thí sinh đoạt các giải nhất, nhì, ba các môn thi học sinh giỏi từ cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các môn đoạt giải gồm: Toán (Tin học), Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh (Tiếng Pháp), Địa lý.

- Điều kiện thứ hai: Có tổng điểm 02 môn thi (không tính môn đoạt giải) trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 thuộc tổ hợp xét tuyển đạt  $\geq 12,0$  điểm. Với các tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật, tổng điểm môn Vẽ Mỹ thuật của Trường và 01 môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (không tính môn đoạt giải) theo tổ hợp xét tuyển đạt  $\geq 12,0$  điểm.

8.1.2.2. Năm 2022:

a) Đối tượng:

Thí sinh có chứng chỉ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển tương đương IELTS 5.0 trở lên, hoặc chứng chỉ quốc tế A-Level trong đó các môn thi thành phần phù hợp với tổ hợp quy định của ngành/chuyên ngành xét tuyển đạt từ 60/100 điểm trở lên, hoặc có kết quả trong kỳ thi SAT đạt từ 1100/1600, hoặc ACT đạt từ 22/36.

b) Điều kiện:

Có tổng điểm 02 môn thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 thuộc tổ hợp xét tuyển đạt  $\geq 12,0$  điểm, trong đó có môn Toán và 01 môn khác không phải ngoại ngữ. Với các tổ hợp có môn Văn Nghệ thuật, tổng điểm môn Toán của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và điểm môn Văn Nghệ thuật của Trường đạt  $\geq 12$  điểm.

8.1.3. *Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:*

8.1.3.1. *Tuyển thẳng*

Theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) và của Trường.

8.1.3.2. *Ưu tiên xét tuyển:*

a) *Đối tượng:* (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp):

- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo quy định tại điểm a, b (mục 1.3.3.1 Đề án tuyển sinh năm 2022) nhưng không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành theo nguyện vọng;

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành/chuyên ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Thí sinh đoạt các giải nhất, nhì, ba các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các môn đoạt giải gồm: Toán (Tin học), Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh (Tiếng Pháp), Địa lý được ưu tiên xét tuyển theo ngành/chuyên ngành phù hợp với môn đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển (bắt đầu xét tuyển từ năm 2022);

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật được ưu tiên xét tuyển vào nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

b) *Điều kiện trúng tuyển:*

Tổng điểm 3 môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT và Kỳ thi môn Văn Nghệ thuật (với nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch) theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Kiến trúc Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh (Tiếng Pháp), Vẽ Mỹ thuật	250	269	22,75	270	290	20,59
2	Kiến trúc/ Kiến trúc công nghệ Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	50	54	22,25	52	21	20,0
3	Kiến trúc/ Kiến trúc Nội thất Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	50	53	24,0	Không tuyển		
4	Kiến trúc/ Kiến trúc cảnh quan Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Địa lý, Vẽ Mỹ thuật	50	50	21,25	Không tuyển		
5	Kiến trúc Nội thất Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	Chưa tuyển			85	84	22,6
6	Kiến trúc cảnh quan Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 3: Toán, Địa lý, Vẽ Mỹ thuật	Chưa tuyển			52	37	18,0
7	Quy hoạch vùng và đô thị Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Ngữ Văn, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 3: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	50	41	17,5	52	18	16,0
8	Quy hoạch vùng và đô thị/ Quy hoạch - Kiến trúc Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 2: Toán, Ngữ Văn, Vẽ Mỹ thuật Tổ hợp 3: Toán, Tiếng Anh, Vẽ Mỹ thuật	50	46	20,0	52	26	16,0
9	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh (Tiếng Pháp) Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, tiếng Anh (Tiếng Pháp)	700	686	23,5	780	706	20,0
10	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình	150	188	22,25	162	114	20,0

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
11	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	113	23,0	102	141	20,75
12	Kỹ thuật xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	200	194	18,5	222	149	16,0
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Xây dựng Cầu đường Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	200	183	17,25	202	108	16,0
14	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Sinh học	100	96	16,0	102	38	16,0
15	Kỹ thuật Môi trường Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	50	63	16,0	52	18	16,0
16	Công nghệ Kỹ thuật Vật liệu xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	76	16,0	102	31	16,0
	Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
17	Kỹ thuật Vật liệu Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	66	16,0	52	20	16,0
	Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Tiếng Anh						
18	Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	250	327	25,35	275	264	25,4

Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
19	Khoa học máy tính Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	131	25,0	120	114	24,9
20	Kỹ thuật cơ khí Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	83	22,25	82	127	22,25
21	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	45	16,0	52	20	16,0
22	Kỹ thuật cơ khí/ Cơ giới hóa xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	51	16,0	52	15	16,0
23	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	88	21,75	82	122	22,1
24	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	98	23,25	52	110	23,7
25	Kinh tế xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	400	452	24,0	455	501	22,95
26	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và Quản lý đô thị Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	120	23,25	105	109	21,4
27	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và Quản lý bất động sản Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	50	92	23,5	85	107	22,3
28	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất	50	51	16,0	52	90	16,55



Stt	Ngành/Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	đại đô thị Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh						
29	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	100	114	24,75	125	143	25,0
30	Chương trình đào tạo kỹ sư Chất lượng cao ngành Kỹ thuật xây dựng/Gồm 4 chuyên ngành: 1) Cơ sở Hạ tầng giao thông 2) Kỹ thuật đô thị 3) Kỹ thuật Công trình thủy 4) Vật liệu xây dựng		74	21,0		95	20,0
Chương trình đào tạo liên kết với Đại học Mississippi (Hoa Kỳ)							
31	Kỹ thuật xây dựng Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	15	0	-	12	0	-
32	Khoa học máy tính Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lý, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	15	7	23,1	12	6	23,35
	<b>Tổng</b>	<b>3.480</b>	<b>3.911</b>	<b>-</b>	<b>3.900</b>	<b>3.624</b>	<b>-</b>

**Ghi chú:**

- Điểm xét tuyển: Xét tuyển theo nhóm xét tuyển Miền Bắc, thang điểm 30; điểm trúng tuyển theo ngành, chuyên ngành không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

- Cách xác định điểm xét tuyển:

+ Đối với tổ hợp môn xét tuyển có môn thi nhân hệ số 2 (các tổ hợp có xét tuyển môn *Vẽ Mỹ thuật*):

$$ĐX = \frac{\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + (\text{Môn 3} \times 2)}{4} \times 3 + \text{Tổng điểm UT (KV, ĐT)}$$

+ Đối với tổ hợp môn xét tuyển còn lại:

$$ĐX = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (khu vực, đối tượng)}$$

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Thông tin danh mục ngành đào tạo của Trường tại Trang Thông tin điện tử của Trường <https://huce.edu.vn/cac-nganh-dao-tao-chinh-quy>:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Khoa học máy tính	7480101	286/QĐ-BGDĐT	31/01/2019			Bộ GDĐT giao	2019	2022
2	Công nghệ thông tin	7480201	518/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	19/01/2001	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	2001	2022
3	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	7510105	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
4	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2018
5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	264/QĐ-ĐHXD	23/03/2021			Trường tự chủ mở ngành	2021	2022
6	Kỹ thuật cơ khí	7520103	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
7	Kỹ thuật vật liệu	7520309	1029/QĐ-BGDĐT	24/04/2020			Bộ GDĐT giao	2020	2022
8	Kỹ thuật môi trường	7520320	286/QĐ-BGDĐT	31/01/2019			Bộ GDĐT giao	2019	2022
9	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	7520503	1638/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	09/04/2008	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	2008	2018
10	Kiến trúc	7580101	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
11	Kiến trúc cảnh quan	7580102	768/QĐ-ĐHXDHN	12/7/2022			Trường tự chủ mở ngành	2022	2022
12	Kiến trúc nội thất	7580103	769/QĐ-ĐHXDHN	12/7/2022			Trường tự chủ mở ngành	2022	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
13	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1638/QĐ-BGD&ĐT/ĐH	09/04/2008	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	2008	2022
14	Kỹ thuật xây dựng	7580201	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
15	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7580202	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2018
16	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	7580203	1570/GD&ĐT	11/06/1994	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1994	2018
17	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
18	Kỹ thuật cấp thoát nước	7580213	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
19	Kinh tế xây dựng	7580301	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
20	Quản lý xây dựng	7580302	144/CP	08/08/1966	888/QĐ-BGDĐT	13/03/2018	Bộ GDĐT giao	1966	2022
21	Kỹ thuật điện	7520201	421/QĐ-ĐHXDHN	27/03/2023			Trường tự chủ mở ngành	2023	2023

## **10. Điều kiện bảo đảm chất lượng:** (Phụ lục kèm theo)

Công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng tại Trang Thông tin điện tử:

<https://huce.edu.vn/cong-khai-dieu-kien-dam-bao-chat-luong-giao-duc-nam-hoc-2021-2022>

## **11. Trang thông tin công khai Quy chế và Đề án tuyển sinh; Quy chế và Đề án thi môn Vẽ Mỹ thuật:**

<https://tuyensinh.huce.edu.vn>

### **II. Tuyển sinh đào tạo chính quy**

#### **1. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy:**

##### **1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:**

###### **1.1.1. Đối tượng tuyển sinh:**

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

###### **1.1.2. Điều kiện tuyển sinh:**

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

d) Thí sinh xét tuyển vào các tổ hợp có môn thi Vẽ Mỹ thuật đã dự thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (sau đây viết tắt gọi là Trường) tổ chức.

##### **1.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Tuyển sinh trong cả nước.

##### **1.3. Phương thức tuyển sinh:**

###### **1.3.1. Phương thức 1:**

Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 với tất cả các ngành, chuyên ngành. Các tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật kết hợp với kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật của Trường, trong đó môn Vẽ Mỹ thuật là môn thi chính, nhân hệ số 2;

###### **1.3.2. Phương thức 2:**

Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) dựa vào tổng điểm trung bình năm lớp 10, năm lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 các môn trong tổ hợp xét tuyển tương ứng (áp dụng chung cho cả thí sinh đã tốt nghiệp trước tháng 03/2023) ở một số ngành/chuyên ngành;

###### **1.3.3. Phương thức 3:**

Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2023 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức (sau đây gọi tắt là ĐGTD) ở các ngành/chuyên ngành trừ nhóm ngành Kiến trúc và quy hoạch;

#### 1.3.4. Phương thức 4:

Xét tuyển thí sinh có chứng chỉ quốc tế Tiếng Anh (Tiếng Pháp) tương đương IELTS 5.0 trở lên, hoặc có kết quả trong kỳ thi SAT đạt từ 1100/1600, hoặc ACT đạt từ 22/36. Các chứng chỉ còn hiệu lực tính đến ngày xét tuyển.

#### 1.3.5. Phương thức 5:

Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

##### 1.3.5.1. Tuyển thẳng:

Đối tượng và điều kiện trúng tuyển:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành/chuyên ngành do Hiệu trưởng quyết định;

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi cấp quốc gia hoặc quốc tế do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp), cụ thể:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia được tuyển thẳng vào ngành/ chuyên ngành phù hợp với môn đoạt giải như sau:

Stt	Môn thi	Ngành/ Chuyên ngành tuyển thẳng
1	Toán học, Vật lý	Tất cả các ngành, chuyên ngành
2	Hóa học	Các ngành, chuyên ngành (trừ các ngành và chuyên ngành thuộc nhóm ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị)
3	Tin học	Công nghệ thông tin, Khoa học máy tính
4	Sinh học	Kỹ thuật Cấp thoát nước, Kỹ thuật Môi trường, Kỹ thuật vật liệu, Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng.

Thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia được xét tuyển thẳng vào ngành/chuyên ngành phù hợp với nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong cuộc thi nghệ thuật quốc tế về mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận thì được xét tuyển thẳng vào học nhóm ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị tùy vào môn thi hoặc nội dung đề tài đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

c) Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành/chuyên ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành/chuyên ngành nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều kiện về học lực: xếp loại học lực các năm lớp 10, 11, 12 đạt loại Giỏi và tốt nghiệp THPT năm 2023.

Sau khi trúng tuyển, thí sinh phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình học bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định.

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d) Thí sinh là học sinh của các trường Dự bị đại học thực hiện theo Quy chế của Bộ GDĐT.

***Ghi chú:*** Thí sinh có nguyện vọng xét tuyển thẳng vào các ngành/chuyên ngành có xét tuyển môn Vẽ Mỹ thuật phải tham gia dự thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường tổ chức và đạt từ 6,0 điểm trở lên.

#### *1.3.5.2. Ưu tiên xét tuyển:*

a) Đối tượng: (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp):

- Thí sinh quy định tại điểm a, b mục 1.3.5.1 nhưng không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành theo nguyện vọng;

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được ưu tiên xét tuyển theo ngành/chuyên ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Thí sinh đoạt các giải nhất, nhì, ba các môn thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Các môn đoạt giải gồm: Toán (Tin học), Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tiếng Anh (Tiếng Pháp), Địa lý được ưu tiên xét tuyển theo ngành/chuyên ngành phù hợp với môn đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về mỹ thuật được ưu tiên xét tuyển vào nhóm ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

b) Điều kiện trúng tuyển:

Tổng điểm 3 môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT và Kỳ thi môn Vẽ Mỹ thuật năm 2023 (với nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch) theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường.

**1.4. Ngành/chuyên ngành, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển**

Stt	Phương thức xét tuyển (PTXT)	Mã PTXT	Tên viết tắt của PTXT
1	Xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023; kết hợp kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật (đối với nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch)	100	THPT; THPT+NK
2	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	HB
3	Tuyển thẳng	301	TT
4	Xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGTD năm 2023 do Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức	402	ĐGTD
5	Xét tuyển kết hợp	409	XTKH
6	Ưu tiên xét tuyển	500	UTXT

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7580101	Kiến trúc	100	THPT+NK	270	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT	V10	Vẽ MT				
			409	XTKH	20	X06		X07							
			500	UTXT	5	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT	V10	Vẽ MT				
			301	TT	5										

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
2	7580101_02	Kiến trúc/ Kiến trúc công nghệ (*)	100	THPT+NK	47	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT						
			409	XTKH	1	X06									
			500	UTXT	1	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT						
			301	TT	1										
3	7580103	Kiến trúc Nội thất (*)	100	THPT+NK	85	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT						
			409	XTKH	10	X06									
			500	UTXT	3	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT						
			301	TT	2										
4	7580102	Kiến trúc cảnh quan (*)	100	THPT+NK	47	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT	V06	Vẽ MT				
			409	XTKH	1	X06									
			500	UTXT	1	V00	Vẽ MT	V02	Vẽ MT	V06	Vẽ MT				
			301	TT	1										
5	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	100	THPT+NK	47	V00	Vẽ MT	V01	Vẽ MT	V02	Vẽ MT				
			409	XTKH	1	X06									
			500	UTXT	1	V00	Vẽ MT	V01	Vẽ MT	V02	Vẽ MT				
			301	TT	1										



Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5		
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	
7	7580201	Kỹ thuật xây dựng (*)	100	THPT	120	A00		A01		D01		D07				
			200	HB	60	A00		A01		D01		D07				
			402	ĐGTD	17	K00										
			409	XTKH	1	X01		X03		X05						
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07				
			301	TT	1											
8	7580201_01	Kỹ thuật xây dựng/ Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	100	THPT	600	A00		A01		D07		D24		D29		
			402	ĐGTD	115	K00										
			409	XTKH	25	X01		X02		X03		X04				
			500	UTXT	5	A00		A01		D07		D24		D29		
			301	TT	5											
9	7580201_02	Kỹ thuật xây dựng/ Hệ thống kỹ thuật trong công trình (*)	100	THPT	90	A00		A01		D07						
			200	HB	45	A00		A01		D07						
			402	ĐGTD	12	K00										
			409	XTKH	1	X01		X03								
			500	UTXT	1	A00		A01		D07						
			301	TT	1											
10	7580201_03	Kỹ thuật xây dựng/ Tin học xây dựng	100	THPT	90	A00		A01		D01		D07				
			200	HB	45	A00		A01		D01		D07				
			402	ĐGTD	12	K00										
			409	XTKH	1	X01		X03		X05						
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07				
			301	TT	1											

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5					
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính				
11	7580205_01	Kỹ thuật xây dựng công trình Giao thông/ Xây dựng Cầu đường	100	THPT	90	A00		A01		D01		D07							
			200	HB	45	A00		A01		D01		D07							
			402	ĐGTD	12	K00													
			409	XTKH	1	X01			X03		X05								
			500	UTXT	1	A00			A01		D01		D07						
			301	TT	1														
12	7580213_01	Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Kỹ thuật nước - Môi trường nước (*)	100	THPT	48	A00		A01		B00		D07							
			200	HB	24	A00		A01		B00		D07							
			402	ĐGTD	5	K00													
			409	XTKH	1	X01			X03										
			500	UTXT	1	A00			A01		B00		D07						
			301	TT	1														
13	7520320	Kỹ thuật Môi trường (*)	100	THPT	30	A00		A01		B00		D07							
			200	HB	15	A00		A01		B00		D07							
			402	ĐGTD	2	K00													
			409	XTKH	1	X01			X03										
			500	UTXT	1	A00			A01		B00		D07						
			301	TT	1														
14	7520309	Kỹ thuật vật liệu (*)	100	THPT	30	A00		A01		B00		D07							
			200	HB	15	A00		A01		B00		D07							
			402	ĐGTD	2	K00													
			409	XTKH	1	X01			X03										
			500	UTXT	1	A00			A01		B00		D07						
			301	TT	1														

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5			
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính		
15	7510105	Công nghệ kỹ thuật Vật liệu xây dựng	100	THPT	30	A00		A01		B00		D07					
			200	HB	15	A00		A01		B00		D07					
			402	ĐGTD	2	K00											
			409	XTKH	1	X01		X03									
			500	UTXT	1	A00		A01		B00		D07					
			301	TT	1												
16	7480201	Công nghệ thông tin	100	THPT	216	A00		A01		D01		D07					
			402	ĐGTD	28	K00											
			409	XTKH	20	X01		X03		X05							
			500	UTXT	5	A00		A01		D01		D07					
			301	TT	1												
17	7480101	Khoa học Máy tính (*)	100	THPT	96	A00		A01		D01		D07					
			402	ĐGTD	15	K00											
			409	XTKH	7	X01		X03		X05							
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07					
			301	TT	1	A00		A01		D07							
18	7520103	Kỹ thuật cơ khí (*)	100	THPT	60	A00		A01		D07							
			200	HB	30	A00		A01		D07							
			402	ĐGTD	7	K00											
			409	XTKH	1	X01		X03									
			500	UTXT	1	A00		A01		D07							
			301	TT	1												

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5				
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính			
19	7520103_01	Kỹ thuật cơ khí/ Máy xây dựng	100	THPT	30	A00		A01		D07								
			200	HB	15	A00		A01		D07								
			402	ĐGTD	2	K00												
			409	XTKH	1	X01			X03									
			500	UTXT	1	A00			A01		D07							
			301	TT	1													
20	7520103_03	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật cơ điện (*)	100	THPT	48	A00		A01		D07								
			200	HB	24	A00		A01		D07								
			402	ĐGTD	5	K00												
			409	XTKH	1	X01			X03									
			500	UTXT	1	A00			A01		D07							
			301	TT	1													
22	7520103_04	Kỹ thuật cơ khí/ Kỹ thuật ô tô (*)	100	THPT	60	A00		A01		D07								
			200	HB	30	A00		A01		D07								
			402	ĐGTD	7	K00												
			409	XTKH	1	X01			X03									
			500	UTXT	1	A00			A01		D07							
			301	TT	1													
22	7520201	Kỹ thuật điện (*)	100	THPT	30	A00		A01		D07								
			200	HB	15	A00		A01		D07								
			402	ĐGTD	2	K00												
			409	XTKH	1	X01			X03									
			500	UTXT	1	A00			A01		D07							
			301	TT	1													

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
23	7580301	Kinh tế xây dựng	100	THPT	360	A00		A01		D01		D07			
			402	ĐGTD	65	K00									
			409	XTKH	20	X01		X03		X05					
			500	UTXT	4	A00		A01		D01		D07			
			301	TT	1										
24	7580302_01	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý đô thị	100	THPT	80	A00		A01		D01		D07			
			402	ĐGTD	15	K00									
			409	XTKH	3	X01		X03		X05					
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07			
			301	TT	1										
25	7580302_02	Quản lý xây dựng/ Kinh tế và quản lý bất động sản	100	THPT	80	A00		A01		D01		D07			
			402	ĐGTD	15	K00									
			409	XTKH	3	X01		X03		X05					
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07			
			301	TT	1										
26	7580302_03	Quản lý xây dựng/ Quản lý hạ tầng, đất đai đô thị	100	THPT	60	A00		A01		D01		D07			
			200	HB	30	A00		A01		D01		D07			
			402	ĐGTD	7	K00									
			409	XTKH	1	X01		X03		X05					
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07			
			301	TT	1										

Stt	Mã tuyển sinh	Tên ngành/chuyên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4		Tổ hợp xét tuyển 5				
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính			
27	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	THPT	120	A00		A01		D01		D07						
			402	ĐGTD	15	K00												
			409	XTKH	10	X01		X03		X05								
			500	UTXT	4	A00		A01		D01		D07						
			301	TT	1													
28	7580201_QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình đào tạo liên kết với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ)	100	THPT	15	A00		A01		D01		D07						
			200	HB	6	A00		A01		D01		D07						
			402	ĐGTD	1	K00												
			409	XTKH	1	X01		X03		X05								
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07						
			301	TT	1													
29	7480101_QT	Khoa học máy tính (Chương trình đào tạo liên kết với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ)	100	THPT	15	A00		A01		D01		D07						
			200	HB	6	A00		A01		D01		D07						
			402	ĐGTD	1	K00												
			409	XTKH	1	X01		X03		X05								
			500	UTXT	1	A00		A01		D01		D07						
			301	TT	1													

**Chú thích:**

- (\*): Các ngành, chuyên ngành đào tạo tiếp cận CDIO (Link giới thiệu các chương trình đào tạo tiếp cận CDIO: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/gioi-thieu-cac-chuong-trinh-dao-tao-tiep-can-cdio-tai-truong-dai-hoc-xay-dung>);

- Mã tổ hợp và tổ hợp môn xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ); kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT và kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật (nếu xét tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật):

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hoá học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
4	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
5	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
6	D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
7	D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp
8	V00	Toán, Vật lý, VẼ MỸ THUẬT
9	V01	Toán, Ngữ văn, VẼ MỸ THUẬT
10	V02	Toán, Tiếng Anh, VẼ MỸ THUẬT
11	V06	Toán, Địa lý, VẼ MỸ THUẬT
12	V10	Toán, Tiếng Pháp, VẼ MỸ THUẬT

**Ghi chú:** Môn VẼ MỸ THUẬT là môn thi chính.

- Mã tổ hợp và tổ hợp xét tuyển Kỳ thi ĐGTD:

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	K00	Tư duy Toán học, Tư duy đọc hiểu, Tư duy khoa học/Giải quyết vấn đề

- Mã tổ hợp và tổ hợp môn xét tuyển với phương thức xét tuyển kết hợp:

+ Với các chứng chỉ tiếng Anh: CCTA

+ Với các chứng chỉ tiếng Pháp: CCTP

Stt	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn xét tuyển
1	X01	Toán, Vật lý, CCTA
2	X02	Toán, Vật lý, CCTP
3	X03	Toán, Hóa học, CCTA
4	X04	Toán, Hóa học, CCTP
5	X05	Toán, Ngữ văn, CCTA
6	X06	Toán, Vẽ Mỹ thuật, CCTA
7	X07	Toán, Vẽ Mỹ thuật, CCTP

**1.5. Ngưỡng đầu vào:**

**1.5.1. Phương thức 1, 3:**

Trường sẽ thông báo theo quy định của Bộ GDĐT và kế hoạch kỳ thi ĐGTD.

### 1.5.2. Phương thức 2:

Tổng điểm trung bình cộng năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 các môn trong tổ hợp xét tuyển phải  $\geq 18,0$  điểm, trong đó không có điểm trung bình cộng môn nào dưới 5,50 điểm.

### 1.5.3. Phương thức 4:

Có tổng điểm 02 môn thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thuộc tổ hợp xét tuyển đạt  $\geq 12,0$  điểm, trong đó có môn Toán và 01 môn khác không phải ngoại ngữ. Với các tổ hợp có môn Văn, tổng điểm môn Toán của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và điểm môn Văn của Trường năm 2023 đạt  $\geq 12,0$  điểm.

### 1.6. Công thức tính điểm xét tuyển:

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. ĐUT là điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng, thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh.

#### 1.6.1. Phương thức 1:

- Đối với tổ hợp môn xét tuyển có môn thi nhân hệ số 2 (các tổ hợp có xét tuyển môn Văn, Mỹ thuật):

$$ĐX = \frac{\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + (\text{Môn 3} \times 2)}{4} \times 3 + ĐUT \text{ (nếu có)}$$

- Đối với tổ hợp môn xét tuyển còn lại

$$ĐX = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3}) + ĐUT \text{ (nếu có)}$$

#### 1.6.2. Phương thức 2:

$$ĐX = (M1 + M2 + M3) + ĐUT \text{ (nếu có)}$$

Trong đó:

-  $M1 = (\text{TB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{TB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{TB kỳ 1 lớp 12 môn 1})/3$ ;

-  $M2 = (\text{TB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{TB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{TB kỳ 1 lớp 12 môn 2})/3$ ;

-  $M3 = (\text{TB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{TB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{TB kỳ 1 lớp 12 môn 3})/3$ ;

#### 1.6.3. Phương thức 3:

$$ĐX = (\text{Tổng điểm bài thi ĐGTD}/100) \times 30 + ĐUT \text{ (nếu có)}$$

Trong đó:

Tổng điểm bài thi ĐGTD = Tổng điểm bài thi 3 môn (Tu duy Toán học, Tu duy đọc hiểu, Tu duy khoa học/Giải quyết vấn đề)

#### 1.6.4. Phương thức 4:

$$ĐX = (M1 + M2 + M3) + ĐUT \text{ (nếu có)}, \text{ trong đó:}$$

- Trong đó:



+ M1: Điểm quy đổi chứng chỉ: 10 điểm nếu thí sinh có một trong các chứng chỉ quốc tế nói trên;

+ M2, M3: Là điểm 02 môn thi của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 thuộc tổ hợp xét tuyển, trong đó có môn Toán và 01 môn khác không phải ngoại ngữ. Với các tổ hợp có môn Văn Mỹ thuật là điểm môn Toán của Kỳ thi tốt nghiệp THPT và điểm môn Văn Mỹ thuật của Trường năm 2023.

### **1.7. Tổ chức tuyển sinh:**

#### *1.7.1. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả của Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023:*

Theo kế hoạch và quy định chung của Bộ GDĐT.

*1.7.2. Phương thức xét tuyển sử dụng kết quả Kỳ thi ĐGTD năm 2023 do ĐHBKHN chủ trì tổ chức:*

Thí sinh đăng ký dự thi trực tuyến theo thông báo của ĐHBKHN và đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ GDĐT (hoặc Cổng dịch vụ Công quốc gia);

#### *1.7.3. Các phương thức xét tuyển khác*

Thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường tại: <https://tuyensinh.huce.edu.vn>

Thí sinh đăng ký xét tuyển nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch ở các phương thức đều phải tham gia dự thi môn Văn Mỹ thuật do Trường ĐHXDHN tổ chức, thông tin chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-bao-thi-ve-my-thuat-ky-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2023-3>

Trường sẽ thông báo về công tác tổ chức tuyển sinh trên Trang Thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/>

### **1.8. Nguyên tắc xét tuyển:**

- Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất;

- Không sử dụng tiêu chí phụ trong xét tuyển;

- Thí sinh được xét tuyển bình đẳng vào một ngành/chuyên ngành theo kết quả thi/kết quả học tập cấp THPT không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển và thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Chỉ tiêu xét tuyển theo từng phương thức có thể thay đổi căn cứ vào số lượng thí sinh đăng ký và điểm xét tuyển của thí sinh;

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ; không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi THPT quốc gia, kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi ĐGTD, kỳ thi môn Vẽ Mỹ thuật các năm trước để tuyển sinh.

### **1.9. Mô hình, chương trình đào tạo và cấp bằng:**

Từ khóa tuyển sinh năm 2020, các chương trình đào tạo của Trường được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

a) Chương trình Cử nhân Kỹ thuật/Kiến trúc (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học).

b) Chương trình tích hợp Cử nhân - Kỹ sư/Kiến trúc sư (5 ÷ 5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư/Kiến trúc sư (sau đại học).

c) Chương trình tích hợp Cử nhân - Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ (sau đại học).

Căn cứ vào kế hoạch cá nhân (học tập/làm việc) sinh viên có thể lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3.

### **1.10. Các chương trình chất lượng cao, quốc tế:**

**1.10.1. Chương trình đào tạo Liên kết quốc tế với Đại học Mississippi - Hoa Kỳ:** (50 chỉ tiêu), gồm hai ngành:

1) Kỹ thuật xây dựng: 25 chỉ tiêu

2) Khoa học máy tính: 25 chỉ tiêu

Sinh viên học theo chương trình 2+2; Giai đoạn I (2 năm) học tại Trường ĐHXD HN, học phí 60.000.000đ/năm; Giai đoạn II (2 năm) học tại Đại học Mississippi (Hoa Kỳ), học phí theo quy định của Đại học Mississippi (khoảng 20.000USD/năm, đã trừ 6.000USD/năm theo thỏa thuận hợp tác giữa Trường ĐHXDHN với Đại học Mississippi). Sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên được nhận bằng của Đại học Mississippi. (Chi tiết xem tại <https://tuyensinh.huce.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-va-du-bi-dai-hoc>)

**1.10.2. Các chương trình hợp tác song phương chuyển tiếp tín chỉ:**

Sau khi nhập học, sinh viên có thể lựa chọn tham gia một trong các chương trình chuyển tiếp tín chỉ với các trường Đại học của Anh Quốc, Úc như sau:

Stt	Ngành/ Chuyên ngành	Cấu trúc chuyển tiếp	Trường chuyển tiếp	Nước đào tạo
1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1+2	Đại học Huddersfield	Anh quốc
2	Kiến trúc	2+2		
3	Kiến trúc/ Kiến trúc Công nghệ	2+2	Đại học Huddersfield	Anh quốc
4	Kinh tế Xây dựng, Quản lý Xây dựng	3+2		

Stt	Ngành/ Chuyên ngành	Cấu trúc chuyển tiếp	Trường chuyển tiếp	Nước đào tạo
5	Khoa học máy tính	2.5+2	Đại học Deakin	Úc
6	Kỹ thuật môi trường	2+2.5		
7	Kỹ thuật Xây dựng	2+2		
8	Kinh tế xây dựng	3+2		
9	Kinh tế Xây dựng, Quản lý Xây dựng	3+2	Đại học Victoria	Úc
10	Kỹ thuật Xây dựng	3+1		

Sinh viên hoàn thành chương trình chuyển tiếp sẽ được nhận Bằng cử nhân do các trường đối tác cấp (*Chi tiết xem tại: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/chuong-trinh-dai-hoc-va-du-bi-dai-hoc>*)

### 1.10.3. Các chương trình đào tạo Chất lượng cao PFIEV, Anh ngữ, Pháp ngữ:

Xét tuyển sau khi nhập học vào trường gồm có:

#### 1.10.3.1. Chương trình đào tạo chất lượng cao PFIEV (Kỹ sư tài năng Việt - Pháp):

120 chỉ tiêu

Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Có 04 chuyên ngành:

- Cơ sở Hạ tầng giao thông;
- Kỹ thuật đô thị;
- Kỹ thuật Công trình thủy;
- Vật liệu xây dựng.

Hai năm đầu học theo chương trình chung sau đó phân vào các chuyên ngành.

Chương trình PFIEV được thực hiện theo Nghị định thư ngày 12 tháng 11 năm 1997 giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Pháp; Chương trình được Ủy ban văn bằng kỹ sư Pháp (CTI), Cơ quan kiểm định các chương trình đào tạo kỹ sư Châu Âu (ENAAEE) và Bộ GDĐT Việt Nam công nhận tương đương trình độ thạc sĩ.

#### 1.10.3.2. Các chương trình đào tạo Pháp ngữ - Hợp tác với AUF (Tổ chức đại học Pháp ngữ), gồm có:

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XF): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kiến trúc (KDF): 50 chỉ tiêu

#### 1.10.3.3. Các chương trình đào tạo Anh ngữ:

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp (XE): 100 chỉ tiêu

- Ngành Kỹ thuật xây dựng/ Chuyên ngành Hệ thống kỹ thuật trong công trình (HKEC): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông/ Chuyên ngành Xây dựng Cầu đường (CDE): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kỹ thuật Cấp thoát nước/ Chuyên ngành Kỹ thuật nước - Môi trường nước (MNEC): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kinh tế xây dựng (KTE): 50 chỉ tiêu

- Ngành Kiến trúc (KDE): 50 chỉ tiêu

### **1.11. Lệ phí xét tuyển:**

#### **1.11.1. Đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Bộ GDĐT:**

Theo thống nhất giữa Trường và các Sở Giáo dục và Đào tạo.

#### **1.11.2. Với các phương thức đăng ký xét tuyển trên Hệ thống của Trường:**

Lệ phí xét tuyển: 50.000đ/hồ sơ/phương thức

### **1.12. Học phí dự kiến đối với sinh viên chính quy nhập học năm 2023:**

Dự kiến học phí theo quy định ở thời điểm hiện tại là 11.700.000đ/năm học/1 sinh viên. Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí khi có quy định mới của Nhà nước.

### **1.13. Tài chính:**

a) Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của Trường năm 2022:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền
1	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	60
2	Nguồn thu từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	278,9
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	49,44
4	Từ nguồn khác	Tỷ đồng	11,9
<b>Tổng</b>		<b>Tỷ đồng</b>	<b>400,24</b>

b) Học phí trung bình đại học hệ chính quy năm học 2022 - 2023: 11.700.000đ.

### **1.14. Thông tin về học bổng của Trường**

Tổng học bổng năm học 2021-2022 của Trường là 15.151.830.000, trong đó học bổng khuyến khích học tập: 14.559.480.000đ, học bổng của các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ: 592.350.000đ

## **2. Tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy:**

Trang Thông tin tuyển sinh đào tạo liên thông chính quy:

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-lien-thong-chinh-quy>

### **2.1. Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy:**

#### **2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng chính quy do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh ĐKXT ngành Kiến trúc, ngành Quy hoạch vùng và đô thị phải dự thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường tổ chức và đạt từ 5.0 điểm trở lên.

**2.1.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Tuyển sinh trong cả nước

**2.1.3. Phương thức tuyển sinh:**

Trường xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc cao đẳng của thí sinh.

**2.1.4. Ngành/ Chuyên ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:**

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	60	6680/QĐ-BGDĐT 23/11/2005	23/11/2005	Bộ GDĐT	2006
2	7580101	Kiến trúc	15	Trường tự chủ theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GDĐT Quy định về đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.			2020
3	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	5				2022
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5				2012
5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	10				2011
6	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	5				2011
7	7480201	Công nghệ thông tin	10				2012
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5				2017
9	7580301	Kinh tế xây dựng	20				2011
10	7580302	Quản lý xây dựng	15				2019
<b>Tổng:</b>			<b>150</b>				

**2.1.5. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 17/4/2023 đến 31/10/2023 (trong giờ hành chính)
- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại Trang Thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/> và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

**2.1.6. Lệ phí xét tuyển:**

50.000đ/hồ sơ

**2.1.7. Kế hoạch xét tuyển**

- Đợt 1: Tháng 6 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 17/4/2023 ÷ 31/5/2023)
- Đợt 2: Tháng 11 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/6/2023 ÷ 31/10/2023)

#### 2.1.8. Học phí:

Dự kiến học phí theo quy định ở thời điểm hiện tại là 11.700.000đ/năm học/1 sinh viên. Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí khi có quy định mới của Nhà nước.

#### 2.1.9. Tổ chức đào tạo:

- Đào tạo tập trung tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội;
- Sinh viên được bảo lưu điểm học phần đã tích lũy được theo quy định và đăng ký học các học phần còn thiếu trong chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

### 2.2. Liên thông chính quy đối với người có bằng đại học (Bằng hai):

#### 2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- Người có bằng tốt nghiệp đại học chính quy do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh ĐKXT ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị phải dự thi môn Văn Mỹ thuật do Trường tổ chức và đạt từ 5.0 điểm trở lên.

#### 2.2.2. Phạm vi tuyển sinh:

Tuyển sinh trong cả nước

#### 2.2.3. Phương thức tuyển sinh:

Trường xét tuyển theo kết quả học tập ở bằng đại học đã có của thí sinh.

#### 2.2.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	30	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội là một trong các cơ sở giáo dục đại học đầu tiên được Bộ GDĐT chỉ đạo thí điểm thực hiện đào tạo đại học văn bằng 2 từ trước năm 2001.			1996
2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10				1998
3	7580101	Kiến trúc	10				2019
4	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	5				2019
5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	10				2003
6	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	5				2003
7	7480201	Công nghệ thông tin	10				2015

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5				2014
9	7580301	Kinh tế xây dựng	10				2004
10	7580302	Quản lý xây dựng	5				2013
<b>Tổng:</b>			<b>100</b>				

#### 2.2.5. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 17/4/2023 đến 31/10/2023 (trong giờ hành chính);
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại Trang Thông tin tuyển sinh:

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/> và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường.

#### 2.2.6. Lệ phí xét tuyển:

50.000đ/hồ sơ

#### 2.2.7. Kế hoạch xét tuyển

- Đợt 1: Tháng 6 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 17/4/2023 ÷ 31/5/2023);
- Đợt 2: Tháng 11 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/6/2023 ÷ 31/10/2023).

#### 2.2.8. Học phí:

Dự kiến học phí theo quy định ở thời điểm hiện tại là 11.700.000đ/năm học/1 sinh viên. Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí khi có quy định mới của Nhà nước.

#### 2.2.9. Tổ chức đào tạo:

- Đào tạo tập trung tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội;
- Sinh viên được bảo lưu điểm học phần đã tích lũy được theo quy định và đăng ký học các học phần còn thiếu trong chương trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

### III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (VLVH)

Trang Thông tin tuyển sinh đào tạo VLVH:

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-vua-lam-vua-hoc>

#### 1. Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH đối tượng tốt nghiệp THPT

##### 1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

- a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;
- b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;
- c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

d) Thí sinh ĐKXT ngành Kiến trúc, Quy hoạch vùng và đô thị phải dự thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường tổ chức.

**1.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Tuyển sinh trong cả nước

**1.3. Phương thức tuyển sinh:**

Xét tuyển

**1.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:**

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VL VH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7580101	Kiến trúc	10	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
2	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	5	1638/QĐ-BGDĐT/ĐH	09/4/2008	BGDĐT	2008
3	7580201	Kỹ thuật xây dựng	80	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
4	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	50	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
6	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	10	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
7	7480201	Công nghệ thông tin	20	518/QĐ BGDĐT/ĐH	19/01/2001	BGDĐT	2001
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	10	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
9	7580301	Kinh tế xây dựng	30	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
10	7580302	Quản lý xây dựng	15	144/CP	08/8/1966	Thủ tướng CP	1966
<b>Tổng:</b>			<b>250</b>				

**1.5. Ngưỡng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:**

Thí sinh đạt điểm trung bình mỗi môn học của lớp 10, 11, 12 theo tổ hợp Toán, Vật lý, Hóa học hoặc Toán, Vật lý, Ngoại ngữ hoặc Toán, Hóa học, Ngoại ngữ và Vẽ Mỹ thuật (với nhóm ngành Kiến trúc và Quy hoạch, do Trường ĐHXDHN tổ chức) từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).



### **1.6. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển: Từ ngày 17/4/2023 đến 31/10/2023 (trong giờ hành chính);

- Hình thức ĐKXT: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại Trang Thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.huce.edu.vn/> và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc tại các cơ sở liên kết.

### **1.7. Lệ phí xét tuyển:**

50.000đ/hồ sơ

### **1.8. Kế hoạch xét tuyển**

- Đợt 1: Tháng 6 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 17/4/2023 ÷ 31/5/2023)

- Đợt 2: Tháng 11 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/6/2023 ÷ 31/10/2023)

### **1.9. Học phí:**

Dự kiến học phí theo quy định ở thời điểm hiện tại là 20.760.000đ/năm học/1 sinh viên. Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí khi có quy định mới của Nhà nước.

## **2. Tuyển sinh đào tạo liên thông từ cao đẳng lên đại học VL VH:**

### **2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:**

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh ĐKXT ngành Kiến trúc, ngành Quy hoạch vùng và đô thị phải dự thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường tổ chức và đạt từ 5.0 điểm trở lên.

### **2.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Tuyển sinh trong cả nước

### **2.3. Phương thức tuyển sinh:**

Xét tuyển.

### **2.4. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:**

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	10	6680/QĐ-BGDĐT 23/11/2005	23/11/2005	Bộ GDĐT	2006

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	5	Trường tự chủ theo Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ GDĐT Quy định về đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.			2012
3	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	5				2011
4	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	2				2011
5	7480201	Công nghệ thông tin	5				2012
6	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5				2017
7	7580301	Kinh tế xây dựng	5				2011
8	7580302	Quản lý xây dựng	5				2019
9	7580101	Kiến trúc	5				2020
9	7580105	Quy hoạch vùng và ĐT	3				2020
<b>Tổng:</b>			<b>50</b>				

### **2.5. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 17/4/2023 đến 31/10/2023 (trong giờ hành chính)
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại Trang Thông tin tuyển sinh <https://tuyensinh.huce.edu.vn/> và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc tại các cơ sở liên kết.

### **2.6. Kế hoạch xét tuyển**

- Đợt 1: Tháng 6 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 17/4/2023 ÷ 31/5/2023)
- Đợt 2: Tháng 11 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/6/2023 ÷ 31/10/2023)

### **2.7. Lệ phí xét tuyển:**

50.000đ/hồ sơ

### **2.8. Học phí:**

Dự kiến học phí theo quy định ở thời điểm hiện tại là 20.760.000đ/năm học/1 sinh viên. Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí khi có quy định mới của Nhà nước.

## **3. Tuyển sinh liên thông VLVH đối với người có bằng đại học (Bằng hai):**

### **3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:**

- a) Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp;
- b) Người có bằng tốt nghiệp đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT;

- c) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;  
 d) Thí sinh ĐKXT ngành Kiến trúc, ngành Quy hoạch vùng và đô thị phải dự thi môn Vẽ Mỹ thuật do Trường tổ chức và đạt từ 5.0 điểm trở lên.

**3.2. Phạm vi tuyển sinh:**

Tuyển sinh trong cả nước

**3.3. Phương thức tuyển sinh:**

Xét tuyển.

**3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:**

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7580201	Kỹ thuật xây dựng	50	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội là một trong các cơ sở giáo dục đại học đầu tiên được Bộ GDĐT chỉ đạo thí điểm thực hiện đào tạo đại học văn bằng 2 từ trước năm 2001.			2015
2	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	10				2020
3	7580101	Kiến trúc	10				2020
4	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	5				2020
5	7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	30				2016
6	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	5				2020
7	7480201	Công nghệ thông tin	5				2020
8	7520103	Kỹ thuật cơ khí	5				2020
9	7580301	Kinh tế xây dựng	20				2015
10	7580302	Quản lý xây dựng	10				2020
<b>Tổng:</b>			<b>150</b>				

**3.5. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian nhận hồ sơ: Từ ngày 17/4/2023 đến 31/10/2023 (trong giờ hành chính);
- Hình thức ĐKXT: Thí sinh đăng ký trực tuyến tại Trang Thông tin tuyển sinh <https://tuyensinh.huce.edu.vn/> và nộp hồ sơ trực tiếp tại Trường hoặc tại các cơ sở liên kết.

**3.6. Kế hoạch xét tuyển**

- Đợt 1: Tháng 6 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 17/4/2023 ÷ 31/5/2023)
- Đợt 2: Tháng 11 năm 2023 (đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/6/2023 ÷ 31/10/2023)

**3.7. Lệ phí xét tuyển:**

50.000đ/hồ sơ

### **3.8. Học phí:**

Dự kiến học phí theo quy định ở thời điểm hiện tại là 20.760.000đ/năm học/1 sinh viên. Nhà trường sẽ điều chỉnh mức học phí khi có quy định mới của Nhà nước.

### **IV. Cam kết trách nhiệm của Trường về xử lý rủi ro**

Trường cam kết sẽ tiếp nhận, xử lý, giải quyết các kiến nghị, thắc mắc của thí sinh kịp thời; bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của Nhà nước và Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2023

  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
*PGS. TS. Phạm Xuân Anh*